

Số: 70 /GPMT-UBND

Bình Thuận, ngày 10 tháng 01 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Lavela tại Công văn số 50/CV-2022 ngày 05 tháng 10 năm 2022 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 430/TTr-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Lavela, địa chỉ tại số 31 Đường 17, khu phố 5, phường An Phú, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Sản xuất kinh doanh thực phẩm địa chỉ tại Lô C9-I, đường N4, Khu công nghiệp Hàm Kiệm I, xã Hàm Mỹ, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Sản xuất kinh doanh thực phẩm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô C9-I, đường N4, Khu công nghiệp Hàm Kiệm I, xã Hàm Mỹ, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0315294843 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 26 tháng 09 năm 2018, thay đổi lần thứ 10 ngày 17 tháng 10 năm 2022 (Công ty Cổ phần Lavela).

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 0315294843-001 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 15 tháng 01 năm 2020, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 28 tháng 04 năm 2022 (Chi nhánh Công ty Cổ phần Lavela tại Bình Thuận).

1.4. Mã số thuế: 0315294843.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất kinh doanh thực phẩm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Diện tích: 70.000 m².

- Quy mô:

+ Dự án đầu tư có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

+ Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

+ Quy mô hoạt động: Nước mắm: 96 triệu lít/năm, chai Pét: 20 triệu/năm, nước tương: 20 triệu lít/năm, tương ớt: 3.000 tấn/năm, hạt nêm, bột canh: 10.000 tấn/năm, mì gói: 400 triệu gói/năm; xốt các loại (xốt thịt kho, cá kho, thịt nướng, gà chiên, cơm chiên, lẩu thái, xo, dầu hào,...): 3.000 tấn/năm, bột gia vị các loại (bột heo quay, gà quay,...): 3.000 tấn/năm, tương các loại (tương cà, tương ớt chua ngọt, xì muối, tương đen,...): 3.000 tấn/năm, món khô (miến đậu xanh, bún khô, hủ tiếu, bánh phở, bánh tráng, mì trứng, mì ý...): 200.000.000 gói/năm, sa tế: 3.000 tấn/năm, chao: 1.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Lavela:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty Cổ phần Lavela có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
 - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 10 tháng 01 năm 2023 đến ngày 09 tháng 01 năm 2033).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hàm Thuận Nam tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Hàm Thuận Nam;
- Phòng TNMT - huyện Hàm Thuận Nam;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh;
- Công ty Cổ phần Lavela;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TTTT, KT. Vương.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đoàn Anh Dũng

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số:..70../GPMT-UBND ngày 10 /01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 02: Nước thải từ các hoạt động sản xuất, vệ sinh thiết bị sản xuất và nước thải từ phòng thí nghiệm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hàm Kiệm I.

2.2. Vị trí xả nước thải: Đường ống đầu nối nước thải của dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hàm Kiệm I, xã Hàm Mỹ, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận. Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): X = 1209076; Y = 446973.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $400 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, tương ứng $16,67 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, $K_q = 1,0$, $K_f = 1,0$) theo ống dẫn đầu nối vào Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hàm Kiệm I theo phương thức xả thải là tự chảy.

Điểm xả thải phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, $K_q = 1,0$, $K_f = 1,0$), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	-	5,5 - 9	Không thuộc đối tượng quan trắc theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022	Không có
2	BOD ₅	-	50		
3	COD	mg/l	150		
4	TSS	mg/l	100		
5	Amoni	mg/l	10		
6	Tổng N	mg/l	40		
7	Tổng P	mg/l	6		
8	Clorua	mg/l	1.000		
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10		
10	Coliform	MPN hoặc CFU/100 ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh, bồn rửa, nhà tắm,... được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại (toàn dự án có 03 bể tự hoại, dung tích khoảng 8,3 m³/bể), sau đó theo các đường ống PVC Ø220 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải từ các hoạt động sản xuất, vệ sinh thiết bị sản xuất và nước thải từ phòng thí nghiệm được thu gom bằng đường ống PVC Ø168 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải từ nguồn số 01 và nguồn số 02 (Nước thải sinh hoạt (sau khi xử lý sơ bộ tại bể tự hoại) + nước thải từ hoạt động sản xuất, vệ sinh thiết bị sản xuất và nước thải từ phòng thí nghiệm) → Song chắn rác thô → Bể thu gom → Song chắn tinh → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể UASB → Bể Aerotank → Bể lắng → Bể khử trùng → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hàm Kiệm I.

- Công suất thiết kế: 400 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Clorine, NaOH,...

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành các hệ thống xử lý nước thải tập trung theo đúng quy trình. Thường xuyên kiểm tra việc vận hành; bảo dưỡng các thiết bị, máy móc.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung bị sự cố, nước thải phải được dẫn về lưu chứa tạm thời tại bể điều hòa. Sau khi đã khắc phục xong sự cố của hệ thống xử lý nước thải tập trung, nước thải tại bể điều hòa được bơm trở lại hệ thống xử lý nước thải để xử lý; không được xả nước thải chưa xử lý đạt quy chuẩn cho phép ra môi trường.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nhân lực, nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng; bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, ứng phó sự cố.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...70.../GPMT-UBND ngày 10 /01/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Lò hơi đốt dầu FO công suất 10 tấn hơi/giờ.
- Nguồn số 02: Lò hơi tăng sôi công suất 4 tấn hơi/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói từ nguồn số 01 (lò hơi đốt dầu FO).

- Vị trí xả khí thải số 01: Xã Hàm Mỹ, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận. Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): X = 1209076; Y = 447277.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 10.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, gián đoạn (4 giờ/ngày, chỉ xả khi lò hơi hoạt động).

2.2. Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống khói từ nguồn số 02 (Lò hơi tăng sôi).

- Vị trí xả khí thải số 02: Xã Hàm Mỹ, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận. Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): X = 1209148; Y = 447134.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 4.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, gián đoạn (4 giờ/ngày, chỉ xả khi lò hơi hoạt động).

2.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường.

- Chất lượng khí thải của 02 dòng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p = 1, K_v = 1), cụ thể như sau:

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi	mg/Nm ³	200	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	SO ₂	mg/Nm ³	500		
3	NO ₂	mg/Nm ³	850		
4	CO	mg/Nm ³	1.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom, khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 01 (lò hơi đốt dầu FO) được thu gom và đưa về hệ thống xử lý khí thải của lò hơi đốt dầu FO để xử lý, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ.

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 02 (lò hơi tầng sôi) được thu gom và đưa về hệ thống xử lý khí thải của lò hơi tầng sôi để xử lý, công suất thiết kế 4.000 m³/giờ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt dầu FO.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút ly tâm → Tháp hấp thụ dung dịch Ca(OH)₂ → Ống khói (cao 18 m).

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ca(OH)₂.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi tầng sôi.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Bộ sấy không khí → Bộ Cyclone chum → Tháp dập bụi → Ống khói (cao 18 m).

- Công suất thiết kế: 4.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị của lò hơi và các hệ thống xử lý khí thải.

- Khi có sự cố, dừng hoạt động lò hơi, kiểm tra hệ thống xử lý khí thải.

- Trường hợp hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc không xử lý đạt yêu cầu, giảm công suất sản phẩm và tiến hành dừng hoạt động của lò hơi tương ứng để sửa chữa, khắc phục sự cố. Lò hơi sẽ được vận hành tiếp khi hệ thống lò hơi và hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực và các công trình bảo vệ môi trường đã được xây dựng, lắp đặt đủ điều kiện đi vào vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt dầu FO.

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi tầng sôi.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 điểm.

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt dầu FO: 01 điểm (tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt dầu FO).

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi tầng sôi: 01 điểm (tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi tầng sôi).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Quy định tại Mục 2.3 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Ba (03) mẫu đơn trong ba (03) ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý mùi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nhân lực, nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý mùi, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý mùi, khí thải phải có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3.4. Công ty Cổ phần Lavela chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...70.../GPMT-UBND ngày 10 /01/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ hệ thống máy thổi chai.
- Nguồn số 02: Từ các công đoạn sản xuất như máy xay, máy giải nhiệt,...
- Nguồn số 03: Từ hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 400 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 04: Từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi 4 tấn hơi/giờ.
- Nguồn số 05: Từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi 10 tấn hơi/giờ.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nguồn số 01: tọa độ: X = 1208971, Y = 447221.
- Nguồn số 02: tọa độ: X = 1208987, Y = 447290.
- Nguồn số 03: tọa độ: X = 1209078, Y = 446989.
- Nguồn số 04: tọa độ: X = 1209126, Y = 447146.
- Nguồn số 05: tọa độ: X = 1209078, Y = 447276.

(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108⁰30', múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Các máy móc, thiết bị có phát sinh tiếng ồn phải được lắp đặt phù hợp để hạn chế tối đa tiếng ồn; được kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ.

- Nền móng đặt các thiết bị bơm, thổi khí,... các công trình tại hệ thống xử lý nước thải được xây dựng bằng bê tông.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 70.../GPMT-UBND ngày 10 /01/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải được kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực).	Rắn	08 02 04	5
2	Bộ lọc dầu	Rắn	15 01 02	10
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	5
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	50
5	Nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước.	Lỏng	17 05 05	40
6	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	Rắn	18 01 03	50
7	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	Rắn	18 01 04	40
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	10
9	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	19 05 02	30
10	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	10
	Tổng khối lượng	-	-	250

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/ngày)
1	Palet nhựa	20

2	Tro từ quá trình đốt lò hơi	30
3	Các sản phẩm hết hạn sử dụng	6,7
Tổng khối lượng		

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/ngày)
1	Chất thải hữu cơ dễ phân hủy	100
2	Chất thải còn lại (giấy vụn, bao bì, vỏ lon kim loại,...)	195
Tổng khối lượng		205

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải được kiểm soát:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng nhựa dung tích 120 lít và 200 lít, có nắp đậy, có dán nhãn, mã số chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa: 01 kho lưu chứa chất thải nguy hại.

- Diện tích kho lưu chứa: 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Có tường bao quanh, có mái che, nền trát vữa chống thấm nước, cửa ra vào có gờ cao ngăn nước mưa chảy tràn vào bên trong kho, có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định, có bố trí các dụng cụ ứng phó sự cố (tiêu lệnh chữa cháy, bình chữa cháy, thùng chứa cát, xẻng, ...).

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: bao 25 kg (đối với tro từ quá trình đốt lò hơi, các sản phẩm hết hạn sử dụng), thùng carton (kích thước 1,2 m x 1,2 m x 1,4 m) (đối với thùng giấy, chai pét hư hỏng).

2.2.2. Kho lưu chứa: Có 01 kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường (dùng chung với kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt).

- Diện tích: 90 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Có tường bao quanh, có mái che, nền bê tông.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa dung tích 240 lít, có nắp đậy tại các lối đi, dọc đường nội bộ.

2.3.2. Kho lưu chứa: Có 01 kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt (dùng chung với kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường).

- Diện tích: 90 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Có tường bao quanh, có mái che, nền bê tông.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải đáp ứng các quy định tại Điều 36 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 70.../GPMT-UBND ngày 10 /01/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy,... theo quy định hiện hành. Đồng thời, tuân thủ các quy định và thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa, ứng phó các sự cố môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ./.